



2019 三花 TPGA 錦標賽 第三回合編組表
2019 Sun Flower & TPGA Championship
Round 3 Grouping
TAIPEI GOLF CLUB



三花棉業

Round 3			Name	Chinese name	Country	R1	R2	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee							
12	07:05	1	Atiruj Winaicharoenchai		THA	70	79	149	5
			Tsai Tsung Yu	蔡宗佑	TWN	75	74	149	5
			Ko Chih Ta	柯志達	TWN	74	75	149	5
13	07:15	1	Wang Wei Lun	王偉倫	TWN	75	74	149	5
			Tseng Tzu Hsuan	曾子軒	TWN	77	72	149	5
			Lu Wen Teh	呂文德 52	TWN	74	75	149	5
14	07:25	1	Sam Lee		FJI	75	73	148	4
			Tsai Wei Ming	蔡威民	TWN	75	73	148	4
			Hsieh Chin Sheng	謝錦昇	TWN	72	76	148	4
15	07:35	1	Chang Tse Yu	張哲瑜	TWN	75	73	148	4
			Ryuichi Oiwa		JPN	72	76	148	4
			Yang Fei Hao	楊斐皓	TWN	72	75	147	3
16	07:45	1	Hsiao Hung Yu	蕭宏宇	TWN	72	75	147	3
			Cheng Tswen Chen	鄭存宸	TWN	73	74	147	3
			Lien Lu Sen	連驥森	TWN	73	74	147	3
17	07:55	1	Hsieh Tung Hung	謝東宏	TWN	75	72	147	3
			Huang Chi	黃頌	TWN	73	74	147	3
			K.P. LIN	林冠伯	TWN	70	77	147	3
18	08:05	1	Lu Chien Soon	盧建順	TWN	73	74	147	3
			Hsieh Min Hsuan	謝旻軒	TWN	72	74	146	2
			Yeh Yu Chen	葉昱辰	TWN	71	75	146	2
19	08:15	1	Chen Yi Chian	陳奕騫	TWN	72	74	146	2
			Yeh Wei Tze	葉偉志	TWN	72	74	146	2
			Chiu Han Ting	邱瀚霆	TWN	75	71	146	2
20	08:25	1	Lin Wen Tang	林文堂	TWN	71	74	145	1
			Tsai Che Hung	蔡哲弘	TWN	72	72	144	E
			Liu Yu Jui	劉又睿	TWN	70	74	144	E
21	08:35	1	Lin Wen Ko	林文科	TWN	71	72	143	-1
			Wang Wei Hsuan	王偉軒	TWN	70	73	143	-1
			Hung Chien Yao	洪健堯	TWN	69	73	142	-2

ROUND 3			Name	Chinese name	Country	R1	R2	TOTAL	+/-
Group	Time	Tee							
1	07:00	10	Tseng Tzu Hao	曾子豪	TWN	74	75	149	5
			Chen Yi Tong	陳裔東	TWN	75	74	149	5
			Hsu Chia Shen	許佳紳	TWN	74	75	149	5
2	07:10	10	Lu Wei Chih	呂偉智	TWN	75	75	150	6
			Huang Hsiang Hao	黃祥豪	TWN	73	77	150	6
			Lin Cheng Yu	林晟毓	TWN	72	78	150	6
3	07:20	10	Lee Cho Chuan	李卓全	TWN	79	71	150	6
			Wen Cheng Hsiang	溫楨祥	TWN	73	77	150	6
			Lai Chia I	賴嘉一	TWN	76	74	150	6
4	07:30	10	Shen Wei Cheng	沈威成	TWN	75	75	150	6
			Hsieh Chi Hsien	謝繼賢	TWN	73	78	151	7
			Chiang Chen Chih	蔣宸麟	TWN	76	75	151	7
5	07:40	10	Huang Bo Rui	黃柏叡	TWN	75	76	151	7
			Hsu Chih Jieh	許智傑	TWN	78	73	151	7
			Pannakom Uthaipas		THA	79	73	152	8
6	07:50	10	Chen Yuan Chi	陳元車	TWN	74	78	152	8
			Chen Neen Chee	陳銘琦	TWN	75	77	152	8
			Lin Yuan Wei	林遠惟	TWN	71	81	152	8
7	08:00	10	Hung Chun Kang	洪駿剛	TWN	73	80	153	9
			Wang Wei Hsiang	王偉祥	TWN	75	78	153	9
			Blake Snyder		USA	75	78	153	9
8	08:10	10	Fang Yin Jen	方胤人	TWN	76	77	153	9
			Wang Shioh Jui	王士瑞	TWN	76	77	153	9
			Wang Tzu Ming	王子銘	TWN	81	72	153	9
9	08:20	10	Huang Yi Tseng	黃議增	TWN	75	78	153	9
			Liu Tse Sen	劉澤森	TWN	76	77	153	9
			Lin Yung Lung	林永龍	TWN	75	78	153	9
10	08:30	10	Wang Tsung Chieh	汪聰傑	TWN	76	77	153	9
			Wang Ter Chang	汪德昌	TWN	77	76	153	9
11	08:40	10	Weng Young Tien	翁永田	TWN	74	79	153	9
			Chang Yao Pin	張耀濱	TWN	75	78	153	9